

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tỉnh Lạng Sơn tháng 10/2021

1. Tình hình thị trường

Trong tháng 10/2021, giá cả các loại hàng hóa trên thị trường tỉnh Lạng Sơn nhìn chung ổn định, hoạt động mua bán hàng hóa diễn ra bình thường.

Giá cả của một số mặt hàng vào thời điểm khảo sát thực tế tại chợ Giếng Vuông và chợ Bờ Sông cụ thể như sau: Cá chép 70.000-75.000đ/kg (tăng 5.000 đồng), cá quả 100.000đ/kg (giảm 10.000 đồng so với tháng trước); giá một số loại rau màu tăng so với tháng trước do ảnh hưởng của dịch bệnh và thời tiết như: Cà chua 25.000đ/kg (tăng 10.000đ/kg), Cà tím 20.000đ/kg (tăng 5.000đ/kg), Xúp lơ xanh 50.000đ/kg (tăng 20.000đ/kg).

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chung toàn tỉnh tháng 9 năm 2021 giảm 0,4% so với tháng trước, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm trước và tăng 1,34% so với năm gốc 2019. Bình quân tháng 10 năm 2021 giảm 0,36% so với cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước, trong 11 nhóm mặt hàng chính có 01 nhóm hàng giảm; 08 nhóm hàng tăng và 02 nhóm hàng không thay đổi so với tháng trước, cụ thể

- Nhóm hàng giảm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,86%.

- Nhóm hàng tăng: (1) Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,03%; (2) Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép, tăng 0,13%; (3) Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,25%; (4) Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,02%; (5) Nhóm giao thông tăng 1,84%; (6) Nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,24%; (7) Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,57%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,14%.

- Nhóm không thay đổi: Thuốc và dịch vụ y tế, giáo dục.

- Chỉ số giá vàng: Trong tháng 10, giá vàng thế giới biến động mạnh hơn các tháng trước, thị trường vàng trong nước giao dịch điều chỉnh giá tăng, giảm theo giá thị trường thế giới. Giá vàng trong nước so với tháng trước giảm 0,19%, so với cùng kỳ năm trước giảm 2,26% so với năm gốc năm 2019 tăng 31,83%. Bình quân 10 tháng năm 2021 tăng 8,55% so với cùng kỳ

- Chỉ số giá đô la Mỹ: So với tháng trước giảm 0,43%, so với cùng kỳ năm trước không đổi, so với năm gốc 2019 tăng 0,09%. Bình quân 10 tháng năm 2021 tăng 0,78% so với cùng kỳ.

2. Tình hình giá cả mặt hàng thịt gia súc, gia cầm tươi sống

Theo số liệu của Cục thống kê giá thịt gia súc tươi sống giảm 7,67%, do nguồn cung dồi dào. Tuy nhiên, tại thời điểm khảo sát (ngày 29/10/2021), giá thịt lợn hơi dao động lên 52.000đồng/kg–55.000đồng/kg (tăng 25.000đồng/kg), giá thịt lợn thành phẩm dao động ở mức 95.000đ/kg–115.000đ/kg (tăng nhẹ so với tháng trước). Trong tháng có hiện tượng giảm giá và tăng giá lợn hơi đột biến theo giá thị trường cả nước, có thời điểm giá lợn hơi đã giảm tới mức dưới 30.000đồng/kg. Bên cạnh đó, giá thịt gia cầm tươi sống tăng 0,31% do nhu cầu tiêu dùng tăng 1,53%.

(Có Biểu Giá thịt lợn trên địa bàn các huyện, thành phố tại thời điểm khảo sát kèm theo).

3. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát (có Biểu kèm theo)

- Giá xăng, dầu: Tăng, giảm theo thị trường trong nước. Được điều chỉnh 02 lần trong tháng 10/2021. Cụ thể điều chỉnh lần 1 ngày 11-10-2021: Giá Dầu Diezen 0.05% tăng 1.304đ/lít; xăng RON 95 tăng 1.375đ/lít; xăng E5RON92 tăng 1.394đ/lít so với tháng trước và điều chỉnh lần 2 ngày 27-10-2021: Giá Dầu Diezen 0.05% tăng 820đ/lít; xăng RON 95 tăng 1.010đ/lít; xăng E5RON92 tăng 1.000đ/lít so với lần điều chỉnh thứ nhất trong tháng.

- Giá vàng bán ra 5.690.000đ/1 chỉ, giảm 12.000đ/chỉ so với tháng trước.

- USD bán ra 22.620đ/1USD, giảm 20đ/1USD so với tháng trước.

- Giá đồng Nhân dân tệ: 3.565đ/1CNY.

- Giá cả một số mặt hàng thiết yếu tháng 10/2021 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chi tiết như biểu kèm theo.

4. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo

Dự kiến trong tháng 11 giá cả các mặt hàng sẽ ổn định hoặc tăng nhẹ do sức mua tăng lên vì diễn biến dịch bệnh trên địa bàn cả nước nói chung và tỉnh Lạng Sơn nói riêng đang dần được kiểm soát, các các sở kinh doanh ăn uống, dịch vụ đi vào hoạt động trong điều kiện mới./.

Nơi nhận:

- Vụ TTTN - Bộ Công Thương;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Công Thương một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- Báo Lạng Sơn;
- TTKC&XTTM (đăng trên website TMĐT);
- Phòng KH-TH;
- VP Sở (đăng trên website Sở Công Thương);
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Liễu Anh Minh

UBND TỈNH LẠNG SƠN
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày 29/10/2021
của Sở Công Thương Lạng Sơn)

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tháng trước báo cáo	Thời điểm báo cáo	Mức tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
1	Điện sinh hoạt				
	+ Từ 0-50Kw	đ/kw	1.678	1.678	
	+ Từ 51-100Kw	đ/Kw	1.734	1.734	
	+ Từ 101-200Kw	đ/Kw	2.014	2.014	
	+ Từ 201-300Kw	đ/Kw	2.536	2.536	
	+ Từ 301-400Kw	đ/Kw	2.834	2.834	
	+ Từ 401Kw trở lên	đ/Kw	2.927	2.927	
2	Than tổ ong	đ/viên	4.000	4.000	
3	Thép tròn φ6, φ8 (thép Thái Nguyên)	đ/kg	18.400	18.400	
4	Gạch, ngói				
	- Ngói Hạ Long	đ/viên	13.500	14.000	+500
	- Gạch Hợp Thành A1	đ/viên	1.070	1.090	+20
	- Gạch Bắc Giang A1	đ/viên	1.100	1.400	+300
	- Gạch Quyết Thắng A1	đ/viên	1.000	1.300	+300
	- Gạch chỉ hai lỗ	đ/viên	1.050	1.300	+250
5	Xi măng – Cát - Đá				
	- Xi PC 30 Visai	đ/tấn	1.180.000	1.200.000	+20.000
	- Xi PC 40 Visai	đ/tấn	1.280.000	1.300.000	+20.000
	- Xi măng Hoàng Thạch p30	đ/tấn	1.620.000	1.630.000	+10.000
	- Xi măng Hoàng Thạch p40	đ/tấn	1.660.000	1.665.000	+5.000
	- Xi măng Lạng Sơn 30	đ/tấn	1.000.000	1.010.000	+10.000
	- Xi măng Lạng Sơn 40	đ/tấn	1.050.000	1.060.000	+10.000
	- Cát đầu vôi đồ bê tông	đ/m3	480.000	490.000	+10.000
	- Cát vàng loại 1 bê tông	đ/m3	400.000	410.000	+10.000
	- Cát Xây Bắc Giang	đ/m3	230.000	240.000	+10.000
	- Cát trát	đ/m3	200.000	210.000	+10.000

	- Đá 1x2	đ/m3	200.000	210.000	+10.000
	- Đá Mặt	đ/m3	190.000	200.000	+10.000
	- Đá Supbase đỡ nền	đ/m3	140.000	150.000	+10.000
6	Tại thời điểm báo cáo giá xăng dầu (từ ngày 30/9/2021 đến hết ngày 29/10/2021 đã có 02 lần điều chỉnh vào ngày 11/10/2021 và 27/10/2021)				
6.1	<i>Lần điều chỉnh thứ nhất (15h00 ngày 11/10/2021)</i>				
	- Xăng RON95	đ/lít	21.945	23.320	+1.375
	- Xăng E5RON92	đ/lít	20.716	22.110	+1.394
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	16.586	17.890	+1.304
6.2	<i>Petrolimex điều chỉnh ngày 27/10/2021</i>				
	- Xăng RON95	đ/lít	23.320	24.330	+1.010
	- Xăng E5RON92	đ/lít	22.110	23.110	+1.000
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	17.890	18.710	+820
7	Phân bón				
	- Phân Đạm UREA	đ/kg	9.300		
	- Phân NPK-S 12.5.10-14 Lâm Thao	đ/kg	7.000		
8	Vở học sinh (48 trang)	đ/quyển	5.000	5.000	
9	Đường				
	- Đường kính trắng Lam Sơn	đ/kg		23.000	
	- Đường kính trắng Xuất khẩu	đ/kg		22.500	
10	Mỳ tôm	đ/gói			
11	Muối tinh biển xanh Hanufood 500g/30	đ/kg	4.300	4.300	
12	Dầu ăn				
	- Dầu Neptune Gold-Light	đ/lít	49.500	49.500	
	- Dầu đậu nành Tường An	đ/lít	48.500	51.000	+2.500
	- Dầu Cái Lân	đ/lít	37.500	40.500	+3.000
	- Dầu Simply Hạt cải	đ/lít	53.000	53.000	
13	Nước (đóng chai)	đ/lít	4.000-5.000	4.000-5.000	
14	Giấy vệ sinh	đ/cuộn	5.000-6.000	5.000-6.000	
15	Lương thực, thực phẩm				
	- Gạo tẻ thường	đ/kg	14.000	14.000	
	- Gạo bao thai mới Thất Khê	đ/kg	10.000	10.000	
	- Gạo nếp mới Thất Khê	đ/kg	9.000	9.000	
	- Gạo nếp cái hoa vàng	đ/kg	14.000	14.000	
	- Thịt lợn hơi	đ/kg	50.000	52.000	+2.000
	- Thịt lợn vai	đ/kg	85.000	90.000	+5.000
	- Thịt mông sấn	đ/kg	80.000	85.000	+5.000
	- Thịt ba chỉ	đ/kg	110.000	115.000	+5.000

	- Thịt chân giò	đ/kg	75.000	80.000	+5.000
	- Sườn lợn	đ/kg	115.000	125.000	+10.000
	- Thịt bò bắp giòn	đ/kg	350.000	350.000	
	- Thịt bò thăn	đ/kg	320.000	320.000	
	- Cá chép (Nuôi)	đ/kg	70.000	75.000	+5.000
	- Cá quả	đ/kg	110.000	90.000	-20.000
	- Gà giò	đ/kg	160.000	140.000	-20.000
	- Gà Sống Thiên	đ/kg	180.000	170.000	-10.000
16	Giá vàng và USD				
	- Giá vàng	đ/chỉ	5.702.000		
	- Giá USD	đ/1USD	22.640	22.620	-20
	- Giá NDT	đ/1NDT		3.565	
17	Rau, củ, quả				
	- Cà tím	đ/kg	15.000	20.000	+5.000
	- Dưa chuột	đ/kg		20.000	
	- Mướp	đ/kg	15.000	20.000	+5.000
	- Khoai tây	đ/kg	15.000	15.000	
	- Cà chua	đ/kg	15.000	25.000	+10.000
	- đậu bắp	đ/kg	25.000	40.000	+15.000
	- Bắp cải trắng	đ/kg		18.000	
	- Bắp cải tím	đ/kg		25.000	
	- Rau ngót rừng	đ/mớ	5.000	6.000	+1.000
	- Ngồng Cải Bắp	đ/kg	15.000	20.000	+5.000
	- Su Su	đ/kg	10.000	15.000	+5.000
	- Xúp lơ xanh	đ/kg	30.000	40.000	+10.000
	- Cải bao	đ/kg	15.000	18.000	+3.000
	- Cà Rốt	đ/kg	15.000	16.000	+1.000
	- Hồng Bảo Lâm	đ/kg	25.000	40.000	+15.000
	- Hồng Vành Khuyên	đ/kg	20.000	35.000	+15.000
	- Bưởi da xanh	đ/kg	60.000- 90.000	60.000- 90.000	
	- Quýt Tràng Định	đ/kg		20.000	
18	Cám, ngô				
	- Cám gà	đ/kg	14.000	14.000	
	- Cám Lợn	đ/kg	10.000	10.000	
	- Ngô hạt	đ/kg	9.000	9.000	

Tình hình giá thịt lợn trên địa bàn thành phố và các huyện trong tỉnh
*(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày 29/10/2021
 của Sở Công Thương Lạng Sơn)*

Stt	Địa danh	Thịt Lợn hơi (đ/kg)	Thịt ba chỉ (đ/kg)	Thịt chân giò (đ/kg)	Thịt mông vai (đ/kg)	Ghi chú
1	Thành phố	52.000	115.000	80.000	85.000 – 90.000	
2	Cao Lộc	55.000	100.000	80.000	80.000	
3	Lộc Bình	58.000	85.000	65.000	75.000	
4	Đình Lập	55.000	90.000	90.000	90.000	
5	Chi Lăng	53.000	90.000	70.000	80.000	
6	Hữu Lũng	52.000	90.000	65.000	85.000	
7	Văn Quan	54.000	90.000	75.000	80.000	
8	Văn Lãng	40.000	85.000	90.000	80.000- 85.000	
9	Tràng Định	48.000	95.000	90.000	90.000	
10	Bình Gia	50.000	90.000	70.000	90.000	
11	Bắc Sơn	53.000	90.000	70.000	80.000	